|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NQ-HĐND | *Bến Tre, ngày tháng năm 2025* |
| **DỰ THẢO** |  |

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến công**

**trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**KHOÁ X- KỲ HỌP THƯỜNG LỆ GIỮA NĂM 2025**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phuông ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày  tháng  năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày  tháng   năm 2025 của Ban Kinh kế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.**Ban hành “Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bến Tre”.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** **Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân tỉnh Bến Tre khoá X, kỳ họp thường lệ giữa năm 2025 thông qua ngày…..tháng…..năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **CHỦ TỊCH** |
| - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Các Bộ: Công Thương, Tài chính; - Cục Kiểm tra Văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;  - Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh; - TT. TU, UBND, UBMTTQ Việt Nam;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;  - HĐND, UBND huyện, thành phố;  - Cổng thông tin điện tử Bến Tre;  - Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;  - Lưu: VT. |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Nội dung, mức chi hỗ trợ cho hoạt động Khuyến công**

**trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025*

*của Hội đồng nhân tỉnh Bến Tre)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công (sau đây gọi là Nghị định số 45/2012/NĐ-CP).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

**Điều 3. Nguồn kinh phí**

1. Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công của tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Công Thương chủ trì thực hiện trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố trong tỉnh Bến Tre.

3. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

**Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công**

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Sở Công Thương, Uỷ ban nhân dân cấp huyện quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trên địa bàn tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch của tỉnh.

2. Kinh phí khuyến công cấp huyện đảm bảo chi không trùng lặp về nội dung, đối tượng đã được hỗ trợ từ nguồn ngân sách khác của Trung ương và Tỉnh.

3. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức đấu thầu và các phương thức khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công**

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án khuyến công phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Ủy ban nhân dân tỉnh đối với khuyến công cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với khuyến công cấp huyện).

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

**Chương II**

**NỘI DUNG VÀ MỨC CHI**

**Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công**

Thực hiện theo các nội dung chi hoạt động khuyến công tỉnh Bến Tre quy định tại Điều 6 của Thông tư số 28/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

**Điều 7. Mức chi chung của hoạt động khuyến công**

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 08 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

5. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

6. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

7. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

8. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập trang thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước.

9. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

10. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc phục vụ hoạt động khuyến công cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản, phương tiện làm việc của Trung ương và tỉnh Bến Tre.

**Điều 8. Mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% chi phí nhưng tối đa 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho mô hình trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của tỉnh Bến Tre (bao gồm cả gian hàng chung của tỉnh nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm do tổ chức (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài: hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay, số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

- Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/lần.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Mức chi đạt giải cấp tỉnh không quá 4,5 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cấp tỉnh như sau: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 40 triệu đồng/hội, hiệp hội.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao Cộng tác viên khuyến công: Mức thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 0,3 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn, cụ thể như sau:

a) Các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/ phòng trưng bày.

b) Các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/ phòng trưng bày.

c) Các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/ phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình, đề án, nhiệm vụ khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công cấp tỉnh được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đối với chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công, với mức cụ thể như sau:

- Chi họp Hội đồng xét duyệt đề án khuyến công, mức chi (xét duyệt danh mục và nội dung từng đề án) cụ thể như sau: Chủ trì cuộc họp (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng): 400.000 đồng/buổi; Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng: 300.000 đồng/buổi; Thư ký Hội đồng: 200.000 đồng/buổi.

- Chi Hội đồng nghiệm thu đề án: Chủ trì cuộc họp (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng): 300.000 đồng/đề án; Phó chủ tịch, thành viên và thư ký Hội đồng: 200.000 đồng/đề án.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công quốc gia: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

**CHƯƠNG III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan nghiên cứu, báo cáo UBND tỉnh quy định về phân cấp quản lý nhà nước và nhiệm vụ chi trong lĩnh vực khuyến công trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công tỉnh từng năm hoặc giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Quản lý sử dụng kinh phí khuyến công của tỉnh đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và tỉnh.

e) Lập kế hoạch và phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, nhiệm vụ khuyến công Thành phố.

f) Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt/ nghiệm thu đề án khuyến công, chọn lựa các thành viên có đủ năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ để xem xét, chọn lọc, những dự án khả thi, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Công Thương tham mưu cân đối bố trí kinh phí khuyến công tỉnh theo quy định.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng các quy định trong quy chế này và các quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành liên quan

a) Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ đã được nhân công trong Kế hoạch khuyến công tỉnh hàng năm, phối hợp với Sở Công Thương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

b) Phối hợp với Sở Công Thương lồng ghép các chương trình, kế hoạch khác có sử dụng ngân sách với chương trình khuyến công đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm, tránh chồng chéo.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công cấp tỉnh và tổng hợp gửi về Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại) để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

b) Phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai công tác khuyến công trên địa bàn huyện đảm bảo đạt mục tiêu, thiết thực, hiệu quả.

c) Định kỳ hàng năm báo cáo Sở Công Thương tình hình thực hiện công tác khuyến công và công nghiệp nông thôn trên địa bàn để tổng hợp báo cáo Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và các quy định tại Nghị quyết này, xem xét bố trí ngân sách cấp huyện để triển khai các hoạt động khuyến công cấp huyện ngoài các hoạt động khuyến công cấp tỉnh do Sở Công Thương triển khai thực hiện.

**Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh liên quan đến công tác khuyến công có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

2. Khi quy định tại các văn bản trích dẫn trong Nghị quyết này thay đổi thì được áp dụng theo quy định tại các văn bản mới bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Công Thương để nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.